

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HN-ST

Ngày: 26-4-2021

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức – Công chức Phòng Giáo dục và đào tạo huyện.
2. Ông Phạm Văn Nam – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 481/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXX-ST ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lương Văn D, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Ngọc L, sinh năm 1981; Địa chỉ thường trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T1, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Phòng giao dịch huyện Mỏ Cày Nam).

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trương Thị Ngọc L1 – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Văn bản ủy quyền đề ngày 01/4/2021.

Anh D có mặt. Chị L, chị L1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 25/11/2020, đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 23/02/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Lương Văn D trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh xin ly hôn với chị Trần Ngọc L. Lý do: Anh và chị L do tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân

dân xã A cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2000. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng có hạnh phúc nhưng sau đó thường phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, do kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ, chị L lạnh nhạt với anh và bỏ đi làm xa. Vợ chồng đã không còn sống chung từ tháng 01/2018 cho đến nay. Trong thời gian này, vợ chồng có gặp gỡ bàn bạc nhưng không thể hàn gắn được do không còn tình cảm. Nay không thể nào sống chung được nữa nên quyết định ly hôn.

2. Về con chung: Lương Thanh N, sinh ngày 01/11/2000 (đã trưởng thành và đã đi làm); Lương Ánh N1, sinh ngày 24/11/2009, hiện đang sống với bà ngoại và mẹ. Khi ly hôn, anh đề nghị để cháu Ánh N1 cho chị L trực tiếp nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 5/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng C huyện Mỏ Cày Nam, vay vào ngày 29/3/2018 là 90.000.000 đồng, hạn cuối trả vào ngày 29/3/2021. Cá nhân của anh đã thực hiện vay lại và đồng ý một mình trả cho Ngân hàng, Ngân hàng cũng đồng ý và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Trần Ngọc L vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên không có lời trình bày.

- Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C huyện Mỏ Cày Nam trình bày tại Bản khai ngày 13/4/2021:

Ngày 29/3/2018, anh Lương Văn D và chị Trần Ngọc L có vay vốn Ngân hàng C huyện Mỏ Cày Nam số tiền 90.000.000 đồng để nuôi bò sinh sản. Hạn cuối cùng ngày 29/3/2021. Anh Lương Văn D đồng ý nhận trả toàn bộ số tiền nợ và lãi phát sinh nên Ngân hàng đồng ý và không có yêu cầu trong vụ án này.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn chấp hành tốt sự triệu tập của Tòa, bị đơn vắng mặt không có đơn xin vắng, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin vắng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lương Văn D; Con chung: Lương Thanh N, sinh ngày 01/11/2000 (đã trưởng thành và đi làm); Lương Ánh N1, sinh ngày 24/11/2009, để chị L trực tiếp nuôi. Ghi nhận anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là Ánh N1 mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp từng tháng, tính từ tháng 5/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi; Tài sản chung: không yêu cầu; Nợ chung của vợ chồng: Các bên liên quan không yêu cầu, đề nghị không giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn của anh Lương Văn D, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung*”; Trong đó xác định anh Lương Văn D là nguyên đơn, chị Trần Ngọc L là bị đơn, Ngân hàng C huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Phòng giao dịch huyện Mỏ Cày Nam) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với việc chị Trần Ngọc L vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, đối với chị Trương Thị Ngọc L1 là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị L và chị L1 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Lương Văn D, thấy rằng:

Anh D cho rằng do quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường cãi vã và không còn sống chung từ tháng 01/2018 cho đến nay, không có cách khắc phục mâu thuẫn, không còn tình cảm nên xin ly hôn.

Chị L vắng mặt nên không có lời trình bày. Tuy nhiên, khi thực hiện xác minh đối với bà Nguyễn Thị Diệu A là mẹ của chị L cho rằng: Hôn nhân giữa anh D và chị L có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định. Qua thông tin bà biết, hôn nhân giữa anh D và chị L đã xảy ra mâu thuẫn khoảng 02 năm nay, chị L kể lại lý do là vì vợ chồng không hợp nhau. Sau khi mâu thuẫn, chị L về sống chung với bà, hiện đang đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày nghỉ, lễ tết có về ở chung với bà. Qua trao đổi với chị L thì chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D nhưng do đi làm xa nên không về tham dự được. Chị L đồng ý nuôi con gái là cháu Ánh N1, cũng đồng ý nhận cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng. Về khoản nợ mà anh D nêu, chị L đồng ý để anh D nhận trả một mình.

Khi thực hiện xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị L cư trú cho biết thông tin: Qua hợp tổ địa phương không thấy đơn yêu cầu hòa giải mâu thuẫn vợ chồng do trước đây anh D và chị L sống bên chồng ở xã A. Hiện tại chị L có về sinh sống cùng mẹ ruột, có 02 con đang sống cùng bà ngoại và đang đi học.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh D và chị L là có thật. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 01/2018 cho đến nay. Trong thời gian này, vợ chồng cũng không có hướng khắc phục và đoàn tụ để mặc cho mâu thuẫn ngày càng nhiều đến nay đã đến mức trầm trọng. Tòa án cũng đã

tạo điều kiện cho vợ chồng hòa giải nhưng chị L không đến Tòa nên không hòa giải đoàn tụ được. Xét khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể, mục đích hôn nhân đã không đạt được. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Về con chung: Lương Thanh N, sinh ngày 01/11/2000 (đã trưởng thành và đã đi làm) và Lương Ánh N1, sinh ngày 24/11/2009. Xét thấy, khi hỏi nguyện vọng thì cháu Ánh N1 muốn sống chung với mẹ để tiện việc học. Từ khi anh D và chị L không còn sống chung thì cháu Ánh N1 theo mẹ về sống chung với bà ngoại cho đến nay, cháu lại là con gái, đang tuổi phát triển tâm sinh lý. Anh D cũng đề nghị để con cho chị L trực tiếp nuôi nên giao cháu Ánh N1 cho chị L trực tiếp nuôi là phù hợp. Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là cháu Ánh N1 mỗi tháng 1.000.000 đồng, chị L vắng mặt không có lời trình bày và yêu cầu. Tuy nhiên, xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm của cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con nhằm để đảm bảo cho quá trình sống và phát triển của con. Hiện nay, anh D có công việc ổn định, có thu nhập. Tuy chị L không có ý kiến nhưng để đảm bảo quyền lợi của con, cần ghi nhận sự tự nguyện của anh D về cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. Anh D tự nguyện bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 5/2021, xét thấy phù hợp nên ghi nhận.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Cả hai không yêu cầu, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Ngân hàng C huyện không yêu cầu giải quyết khoản nợ vay trong vụ án này. Anh D cũng không yêu cầu giải quyết nên đình chỉ, không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh D chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lương Văn D.

Cụ thể tuyên:

1. Anh Lương Văn D được ly hôn với chị Trần Ngọc L.

2. Về con chung: Lương Thanh N, sinh ngày 01/11/2000 (đã trưởng thành và đi làm) và Lương Ánh N1, sinh ngày 24/11/2009. Khi ly hôn, cháu Lương Ánh N1 do chị Trần Ngọc L trực tiếp nuôi. Ghi nhận anh Lương Văn D tự nguyện cấp

dưỡng nuôi con là Lương Ánh N1 mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), cấp từng tháng, bắt đầu từ tháng 5/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Cả hai không yêu cầu, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Ngân hàng C huyện không yêu cầu giải quyết khoản nợ vay trong vụ án này. Chị L vắng mặt không lời trình bày. Anh D không yêu cầu giải quyết nên đình chỉ, không xem xét, giải quyết.

Các đương sự không có yêu cầu nào khác, không xem xét.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch: Đối với yêu cầu ly hôn 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), anh Lương Văn D phải chịu. Tuy nhiên do anh Lương Văn D có giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 152/GCN-HN.HCN, ngày 01/01/2021, có yêu cầu miễn án phí theo quy định nên miễn không phải nộp.

Hoàn tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005716 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005944, ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho anh Lương Văn D.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Thúy Hằng